



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG

ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm xăng dầu

Laboratory: Petroleum Laboratory

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh

Organization: Petrolimex Quang Ninh One Member Limited Liability Company

Số hiệu/ Code: VILAS 016

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Hóa

Field: Chemical

Người quản lý/
Laboratory manager: Bùi Hữu Hiệp

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Từ ngày /12/2025 đến ngày 25/11/2026

Địa chỉ/ Address: Khu 1, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh
Zone 1, Bai Chay ward, Quang Ninh province

Địa điểm/ Location: Khu 1, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh
Zone 1, Bai Chay ward, Quang Ninh province

Điện thoại/ Tel: (084) 2033 846 360

E-mail: quangninh@petrolimex.com.vn

Website: http://quangninh.petrolimex.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 016

Lĩnh vực: **Hóa**

Field: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xăng Gasoline	Xác định độ ổn định oxy hoá Phương pháp chu kỳ cảm ứng <i>Determination of oxidation stability Induction period method</i>		TCVN 6778:2006 (ASTM D525-05)
2.		Xác định hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu TERT-AMYL và rượu từ C ₁ đến C ₄ Phương pháp sắc ký khí - đầu dò ion hóa ngọn lửa FID <i>Determination of MTBE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-Amyl alcohol and C₁ to C₄ alcohols Gas chromatography – FID dectector</i>	Metanol : (0,1~5,0) %w Etanol: (0,2~12,0) %w i-Propanol (0,1~2,0) %w t-Butanol (0,1~2,0) %w n- Propanol (0,2~2,0) %w MTBE:(0,2~17,0) %w Sec-Butanol:(0,1~2,5) %w DIPE:(0,1~2,0) %w i-Butanol:(0,1~2,0) %w ETBE: (0,2~18,0) %w t-Pentanol: (0,1~2,0) %w n-Butanol: (0,1~2,0) %w TAME: (0,2~18) %w	TCVN 7332:2013 (ASTM D4815-09)
3.		Xác định benzen, toluen, etylbenzen, p/m-xylen, o-xylen, các chất thơm C ₉ và nặng hơn, và tổng các chất thơm Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of benzene, toluene, ethylbenzene, p/m-xylene, o-xylene, C₉ and heavier aromatics, and total aromatics Gas chromatography method</i>	Benzen: (0,1 ~5%) Wt Toluen: (1 ~15) % Wt Etylbenzen: (0,5 ~ 9,9) % Wt o-xylen: (0,5 ~ 9,9) % Wt p/m-xylen: (0,5 ~ 9,75) % Wt	TCVN 3166:2019 (ASTM D5580-15)
4.		Xác định áp suất hơi Phương pháp khô <i>Test method for vapor pressure Dry method</i>	(35 ~ 100) kpa	TCVN 7023:2007 (ASTM D4953-06)
5.		Xác định trị số octan nghiên cứu <i>Determination of research octane number of spark-ignition engine fuel</i>	(60 ~ 120)	TCVN 2703:2020 (ASTM D2699-19)
6.		Xác định các loại hydrocacbon Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang <i>Determination of hydrocarbon types Fluorescent indicator adsorption method</i>	Các hợp chất thơm/ <i>aromatics:</i> (5~99) % vol, <i>Olefin:</i> (0,3 ~ 55) % vol	TCVN 7330:2011 (ASTM D1319-10)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định hàm lượng Mangan, Sắt (Mn, Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mn, Fe -AAS method</i>	Mn : (0,2 ~ 40) mg/L Fe : (0,1 ~ 40) mg/L	TCVN 7331:2008 (ASTM D3831-06)
8.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead F-AAS method</i>	(2,0 ~ 25) mg/L	TCVN 7143:2020 (ASTM D3237-17)
9.		Xác định áp suất hơi Phương pháp mini <i>Determination of vapor pressure Mini method</i>	(7 ~ 130) kpa	TCVN 11588:2016 (ASTM D5191-15)
10.	Điêzen <i>Diesel</i>	Tính toán chỉ số cetan bằng Phương trình bốn biến số <i>Calculated cetane index Four variable equation method</i>		TCVN 3180:2013 (ASTM D4737-10)
11.		Đánh giá độ bôi trơn bằng thiết bị chuyển động khứ hồi cao tần (HFRR) <i>Evaluating lubricity by the high- frequency reciprocating rig (HFRR)</i>	(285 ~ 735) μ m	TCVN 7758:2007 (ASTM D6079-04e1)
12.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp phổ huỳnh quang tán xạ bước sóng tia X <i>Determination of Sulfur content Wavelength dispersive X-ray Fluorescence spectrometry method</i>	(0,02 ~ 5) %wt	TCVN 6701:2020 (ASTM D2622-16)
13.		Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm <i>Determination of particulate contamination Laboratory filtration method</i>	< 25 g/m ³	TCVN 2706:2008 (ASTM D6217- 03e1)
14.		Xác định các loại hydrocacbon thơm Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với detector chỉ số khúc xạ <i>Determination of aromatic hydrocarbon types in middle distillates High performance liquid chromatography method with refractive index detection.</i>	MAH:(4 ~ 40) % wt DAH: (0 ~ 20) % wt TAH: (0 ~ 6) % wt PAH: (4 ~ 65) % wt	TCVN 11589:2016 (ASTM D6591-11)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Điêzen Diesel	Xác định màu Phương pháp so màu ASTM <i>Determination of Color ASTM Color Scale method</i>	< 8,0	ASTM D1500-12 (reapproved 2017)
16.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ thể tích Karl Fischer <i>Determination of Water Volumetric Karl Fischer Titration method</i>	> 50 mg/kg	TCVN11048:2015 (ASTM E203-08)
17.	Mazut Fuel oils	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of Water Distillation method</i>	(0,1 ~ 10) %Vol	TCVN 2692:2007 (ASTM D95-05e1)
18.		Xác định nước và cặn Phương pháp ly tâm <i>Determination of Water and Sediment Centrifuge method</i>	(1 ~ 25) %V	TCVN 6779:2008 (ASTM D1796-04)
19.		Xác định cặn Phương pháp chiết <i>Determination of Sediment Extraction method</i>		TCVN 9790:2013 (ASTM D473-07)
20.		Xác định asphalten (không tan trong heptan) <i>Determination of Asphaltenes (Heptane Insolubles)</i>	(0,5 ~ 30) % wt	TCVN 3750:2016 (ASTM D6560-12)
21.		Xác định cặn tổng <i>Determination of total sedimen existent</i>	< 0,4 %wt	ASTM D4870-22
22.		Xác định Nhôm, Silic, Vanadi, Niken, Sắt, Natri, Canxi, Kẽm và Phốt pho qua tro nóng chảy. Phương pháp ICP OES. <i>Determination of Aluminium, Silicon, Vanadium, Nickel, Iron, Sodium, calcium, Zinc và Phosphorous by ashing, Fusion ICP OES method.</i>	V: (2 ~ 400) mg/kg Si: (10 ~ 250) mg/kg Al: (5 ~ 150) mg/kg Ni: (2 ~ 100) mg/kg Fe: (2 ~ 60) mg/kg Na: (2 ~ 100) mg/kg Ca: (2 ~ 100) mg/kg Zn: (2 ~ 70) mg/kg P: (2 ~ 60) mg/kg	IP 501/05 (2019)
23.		Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of acid number Potentiometric titration method</i>	(0,1 ~ 150) mgKOH/g	TCVN 6325:2013 (ASTM D664-11a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24.	Mazut <i>Fuel oils</i>	Xác định hàm lượng Hydro sulfua Phương pháp chiết pha lỏng <i>Determination of Hydrogen sulfide Rapid liquid phase extraction method</i>	(0,6 ~ 25) mg/kg	IP 570/15 ASTM D7621-16 (reapproved 2021)
25.		Chỉ số CCAI <i>CCAI index</i>		TCVN 8936:2020 (Mục 6.2)
26.	Etanol nhiên liệu <i>Fuel Ethanol</i>	Xác định pHe <i>Determination of pHe</i>	(4 ~ 12)	ASTM D6423-20a
27.		Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp sắc ký khí <i>Determination of Ethanol content Gas Chromatography method</i>	(92 ~ 99,4) %vol	TCVN 7864:2013 (ASTM D5501-09)
28.		Xác định nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer <i>Determination of water by colometric Karl Fischer method</i>	(82 ~ 10000) mg/kg	TCVN 7893:2008 (ASTM E1064-05)
29.	Mazut, Đielzen <i>Fuel oils, Diesel</i>	Xác định điểm đông đặc <i>Determination of pour point</i>	(-30 ~ +24) °C	TCVN 3753:2011 (ASTM D97-11)
30.		Xác định hàm lượng tro <i>Detemination of ash</i>	(0,001 ~ 0,18) %wt	TCVN 2690:2011 (ASTM D482-07)
31.		Xác định cặn Cacbon Phương pháp vi lượng <i>Determination of Carbon residue Micro method</i>	(0,1 ~ 30) %wt	TCVN 7865:2008 (ASTM D4530-06e1)
32.		Xác định cặn cacbon Phương pháp conradson <i>Detemination of carbon residue Conradson method</i>	(0,1 ~ 30) %wt	TCVN 6324:2010 (ASTM D189-06e1)
33.		Xác định điểm chớp lửa cốc hở <i>Determination of flash and fine points by open cup</i>	(79 ~ 400) °C	TCVN 2699:1995
34.	Mazut, Đielzen <i>Fuel oils, Diesel</i>	Xác định nhiệt trị <i>Detemination of heat of combustion</i>		ASTM D240-19
35.	Jet A1, Xăng <i>Jet A1, gasoline</i>	Xác định màu Saybolt Phương pháp so màu Saybolt <i>Detemination of Saybolt color Saybolt chromometer method</i>	(-16 ~ +30)	ASTM D6045-20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 016

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Điêzen, Xăng, JetA1 <i>Diesel, Gasoline, JetA1</i>	Xác định độ ăn mòn đồng <i>Determination of corrosiveness to copper</i>		TCVN 2694:2007 (ASTM D130-04e1)
37.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển <i>Detemination of distillation at atmospheric pressure</i>	< 400 °C	TCVN 2698:2020 (ASTM D86-20a)
38.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer <i>Detemination of water Karl Fischer titration method</i>	(10 ~ 10000) mg/kg	TCVN 3182:2013 (ASTM D6304-07)
39.	Mazut, Điêzen, JetA1 <i>Fuel oils, Diesel, JetA1</i>	Xác định điểm chớp cháy Phương pháp cốc kín pensky-martens <i>Determination of flash point Pensky-Martens closed cup tester method</i>	(40 ~ 370) °C	TCVN 2693:2007 (ASTM D93-06)
40.		Xác định độ nhớt động học Phương pháp tính toán <i>Detemination of kinematic viscosity index Calculation method</i>	(1,50 ~ 400) cst	TCVN 3171:2011 (ASTM D445-11)
41.	Điêzen, Xăng, Etanol nhiên liệu, Jet A1 <i>Diesel, gasoline, Fuel Ethanol, Jet A1</i>	Xác định khối lượng riêng và khối lượng riêng tương đối Phương pháp dùng máy đo kỹ thuật số <i>Determination of Density, Relative Density, Digital Density Meter method</i>		TCVN 8314:2010 (ASTM D4052-02)
42.		Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt Phương pháp quan sát bằng mắt thường <i>Detemination of free Water and Particulate Contamination Visual Inspection Procedures</i>		TCVN 7759:2008 (ASTM D4176-04e1)
43.	Điêzen, Xăng, Etanol nhiên liệu, Jet A1 <i>Diesel, gasoline, Fuel Ethanol, Jet A1</i>	Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh Phương pháp huỳnh quang tử ngoại <i>Determination of Total Sulfur Ultraviolet Fluorescence method</i>	(1 ~ 700) mg/L	TCVN 7760:2020 (ASTM D5453-19a)
44.		Xác định hàm lượng nhựa Phương pháp bay hơi <i>Determination of gum content Evaporation method</i>		TCVN 6593:2020 (ASTM D381-19)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 016**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Mazut, Điêzen, JetA1, Xăng, Etanol nhiên liệu <i>Fuel oils, Diesel, Jet A1, gasoline, Fuel ethanol</i>	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity. Hydrometer method</i>	(0,65 ~ 1,10) kg/L	TCVN 6594:2007 (ASTM D1298-05)
46.		Xác định lưu huỳnh. Phương pháp phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia-X <i>Determination of sulfur content Energy-dispersive X-ray fluorescence spectrometry method</i>	(0,02 ~ 5,00) %wt	TCVN 3172:2019 (ASTM D4294-16e1)

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- IP: *The Institute of Petroleum*

Trường hợp Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Petrolimex Quang Ninh One Member Limited Liability Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

